

NSBU**1. Lợi ích của khóa học:**

Củng cố kiến thức tiếng Anh từ trình độ A1 đến A2.

Phát triển tư duy ngôn ngữ và khả năng giao tiếp trong nhiều chủ đề.

Làm quen với các dạng bài và kỹ năng học thuật Pre-IELTS.

2. Cấu trúc khóa học:

Gồm 16 Unit, chia thành 4 giai đoạn từ củng cố đến nâng cao.

Học từ vựng, ngữ pháp, phát âm và 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết.

Kết hợp hoạt động giao tiếp, viết đoạn và luyện dạng bài Pre-IELTS.

3. Thời gian học:

Khóa học gồm 96 buổi, kéo dài 12 tháng.

4. Hỗ trợ:

Luôn có đội ngũ thầy cô hỗ trợ khi con gặp vướng mắc.

Course	Unit	Lesson	Nội dung bài học
	Unit 1A: My School	Lesson 1	Từ vựng: School things: pencil, ruler, notebook, textbook, pencil sharpener, compass, school bag, calculator, rubber, pencil case. Ngữ pháp: A/An; danh từ số nhiều – quy tắc thêm -s/-es. Phonics: /t/ và /ɑ:/.
		Lesson 2	Từ vựng: Classroom object: board, chalk, glue, scissors, paper, chair, desk, marker, crayon. Ngữ pháp: Uncountable nouns.
		Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
		Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.

A

Unit 2A: A New Friend	Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm School things và Classroom objects. – Ôn tập ngữ pháp A/An, danh từ số nhiều và danh từ không đếm được. – Ôn tập Phonics /ɪ/ và /ɑː/.
	Lesson 6	Project: My school things.
	Lesson 1	Từ vựng: Body parts: hair, eye, nose, mouth, arm(s), hand(s), leg, foot, ear(s). Ngữ pháp: Personal Pronouns and Possessive Adjectives. Phonics: /p/ và /b/.
	Lesson 2	Từ vựng: Adjective: kind, funny, shy, lazy, clever, friendly; curly/straight hair; big/small eyes or ears. Ngữ pháp: To be; have got/has got.
	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
	Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
	Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Body parts and appearance và Personality adjectives. – Ôn tập ngữ pháp Personal Pronouns, Possessive Adjectives, To be và have got/has got. – Ôn tập Phonics /p/ và /b/.
	Lesson 6	Test Unit 2A.
	Lesson 1	Từ vựng – Types of rooms: bedroom, kitchen, bathroom, living room, dining room, garden, hallway, balcony. Ngữ pháp: Prepositions of place: in, on, under, next to, behind, in front of, between. Phonics: /ʊ/ và /uː/.
	Lesson 2	Từ vựng – Furniture & objects: table, chair, bed, sofa, desk, lamp, wardrobe, shelf, cupboard, TV. Ngữ pháp: There is/There are.
	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.

		Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
		Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Types of rooms và Furniture & objects. – Ôn tập ngữ pháp Prepositions of place và There is/There are. – Ôn tập Phonics /ʊ/ và /u:/.
		Lesson 6	Project: Mini Room Tour.
	Unit 4A: My Robot Pets	Lesson 1	Từ vựng – Robotic animals: robot, dog, cat, spider, horse, parrot, dolphin, giraffe, elephant, butterfly. Ngữ pháp: This/That/These/Those; To be + (a/an) + adjective + noun. Phonics: /æ/ và /e/.
		Lesson 2	Từ vựng – Robot activities: repair a broken machine, do the washing, work as a guard, water plants, understand what we say, understand our feelings, pick fruit. Ngữ pháp: Can/Can't.
		Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
		Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
		Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Robotic animals và Robot activities. – Ôn tập ngữ pháp This/That/These/Those, cấu trúc miêu tả với to be và Can/Can't. – Ôn tập Phonics /æ/ và /e/.
		Lesson 6	End-of-course A Test.
		Lesson 1	Từ vựng – Family members: mother, father, brother, sister, son, daughter, aunt, uncle, cousin, nephew, niece, grandparents. Ngữ pháp: Subject Pronouns và Object Pronouns. Phonics: /ɪ/ và /i:/.

Unit 1A: My Extended Family	Lesson 2	Từ vựng – Appearance & personality: tall, short, curly, straight, blonde, kind, friendly, creative, confident. Ngữ pháp: Possessive Adjectives và Possessive 's.
	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
	Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
	Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Family members và Appearance & personality. – Ôn tập ngữ pháp Subject Pronouns, Object Pronouns, Possessive Adjectives và sở hữu cách 's. – Ôn tập Phonics /ɪ/ và /i:/.
	Lesson 6	Project: My Extended Family.
Unit 2A: At the Restaurant	Lesson 1	Từ vựng – Menu items: tomato soup, bread, French fries, mashed potatoes, rice, steak, ice cream, salad. Ngữ pháp: Singular nouns, plural nouns và uncountable nouns. Phonics: /b/ và /ɔ:/.
	Lesson 2	Từ vựng – Interesting food: avocado, juice, seaweed, squid. Từ vựng – Measurements: a kilo of, a teaspoon of, grams, millilitres. Ngữ pháp: How much/How many; Some/Any trong câu khẳng định và câu hỏi.
	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
	Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
	Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Menu items, Interesting food và Measurements. – Ôn tập danh từ số ít, số nhiều, danh từ không đếm được, How much/How many và Some/Any. – Ôn tập Phonics /b/ và /ɔ:/.
	Lesson 6	Mid-course Test.

C

Unit 3A: Future House	Lesson 1	Từ vựng – Types of houses: villa, palace, apartment, hi-tech house, skyscraper, houseboat, motorhome, penthouse. Ngữ pháp: Conjunctions: and, but, because, so. Phonics: /ʌ/ và /ɑ:/.
	Lesson 2	Từ vựng – Home appliances & smart technology: electric cooker, dishwasher, washing machine, wireless TV, fridge, electric fan, computer. Ngữ pháp: Prepositions of place and time: in, on, under, next to, behind, in front of, between.
	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
	Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
	Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Types of houses và Home appliances & smart technology. – Ôn tập các liên từ and, but, because, so và giới từ chỉ vị trí, thời gian. – Ôn tập Phonics /ʌ/ và /ɑ:/.
	Lesson 6	Project: Sell Your Future House.
Unit 4A: Community Service	Lesson 1	Từ vựng – Community service: volunteer, homeless, elderly, nursing home, orphanage, rural area, project, charity. Ngữ pháp: Present Simple – câu khẳng định và phủ định. Phonics: Cách phát âm đuôi -s/-es: /s/, /z/, /ɪz/.
	Lesson 2	Từ vựng – Volunteer & charity activities: pick up litter, teach homeless children, recycle plastic bottles, donate old clothes, plant trees, volunteer, take care of the elderly. Ngữ pháp: Present Simple – câu nghi vấn; trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, never.
	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.

		Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
		Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Community service và Volunteer & charity activities. – Ôn tập Present Simple ở dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn và các trạng từ chỉ tần suất. – Ôn tập cách phát âm đuôi -s/-es: /s/, /z/, /ɪz/.
		Lesson 6	End-of-course A Test.
	Unit 1B: Be a Fashionista	Lesson 1	Từ vựng – Summer clothes: trousers, tank top, swimsuit, sandals, straw hat. Từ vựng – Verbs of shopping: choose, try on, cost, pay for, buy. Ngữ pháp: Present Continuous. Phonics: /f/ và /v/.
		Lesson 2	Từ vựng – Winter clothes: jacket, hoodie, beanie, scarf, boots. Từ vựng – Verbs of shopping: look for, order, spend, return, sell. Ngữ pháp: Phân biệt Present Simple và Present Continuous.
		Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
		Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
		Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Summer clothes, Winter clothes và Verbs of shopping. – Ôn tập Present Continuous và cách phân biệt với Present Simple. – Ôn tập Phonics /f/ và /v/.
		Lesson 6	Project: Be a Fashionista.

D

Unit 2B: A Year of Celebration	Lesson 1	Từ vựng – Festivals & celebrations: Tết – watch fireworks, get lucky money, visit relatives; Christmas – decorate a Christmas tree; Halloween – wear a special costume; Easter – paint eggs. Ngữ pháp: Past Simple với was/were và động từ có quy tắc – câu khẳng định, phủ định và nghi vấn. Phonics: Cách phát âm đuôi -ed: /t/, /d/, /ɪd/.
	Lesson 2	Từ vựng – Festivals around the world: Thanksgiving – take part in a parade; Mid-Autumn Festival – make mooncakes, gather; Songkran – spray water; Holi – throw colourful powder. Ngữ pháp: Past Simple với động từ bất quy tắc.
	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
	Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
	Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Festivals & celebrations và Festivals around the world. – Ôn tập Past Simple với was/were, động từ có quy tắc và bất quy tắc. – Ôn tập cách phát âm đuôi -ed: /t/, /d/, /ɪd/.
	Lesson 6	Test Unit 2B.
Unit 3B: Urban Spaces	Lesson 1	Từ vựng – Places in town: stadium, car park, church, fire station, library, police station, post office, shopping centre, square, swimming pool, town hall, train station. Ngữ pháp: Comparative adjectives – adjective-er/more + adjective + than. Phonics: /ʃ/ và /tʃ/.
	Lesson 2	Từ vựng – Describing places: busy, quiet, modern, crowded, popular, traditional, convenient, peaceful, noisy, safe, beautiful, dangerous. Ngữ pháp: As...as; ôn tập dạng so sánh hơn.
	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.

		Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
		Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Places in town và Describing places. – Ôn tập dạng so sánh hơn và cấu trúc as...as. – Ôn tập Phonics /ʃ/ và /tʃ/.
		Lesson 6	Project: My Ideal Urban Space.
	Unit 4B: Travel & Transport	Lesson 1	Từ vựng – Means of transport: bicycle, bus, car, motorbike, taxi, train, plane, boat, ship, coach, underground, ferry. Ngữ pháp: Superlative adjectives – adjective-est, the most, the least. Phonics: /ʒ/ và /dʒ/.
		Lesson 2	Từ vựng – Transport places & road features: airport, train station, road, bridge, tunnel, corner, traffic lights, square, bus stop, car park. Ngữ pháp: Ôn tập các dạng so sánh.
		Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
		Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
		Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Means of transport và Transport places & road features. – Ôn tập so sánh hơn, so sánh nhất và các cấu trúc so sánh đã học. – Ôn tập Phonics /ʒ/ và /dʒ/.
		Lesson 6	End-of-course B Test.
		Lesson 1	Từ vựng – Competitions & events: champion, competition, congratulations, tournament, teammate, take place, last. Ngữ pháp: Must/Mustn't – rules and strong obligations; Have to/Don't have to – necessity and no necessity. Phonics: /f/ và /v/.

Unit 1C: Competition	Lesson 2	Từ vựng – Sports actions & rules: foul, score, shoot. Ngữ pháp: Suggestions: Let's/Shall we/Why don't we; Imperatives: Don't foul! Pass the ball! Warm up first!
	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
	Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
	Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Competitions & events và Sports actions & rules. – Ôn tập Must/Mustn't, Have to/Don't have to, các cấu trúc đưa ra gợi ý và câu mệnh lệnh. – Ôn tập Phonics /f/ và /v/.
	Lesson 6	Project: My Sports Competition.
Unit 2C: Films	Lesson 1	Từ vựng – Types of films: action film, animated film, cartoon, comedy, documentary, drama, fantasy film, horror film, musical, romance film, science fiction film, thriller. Ngữ pháp: Articles: A/An/The. Phonics: Trọng âm trong từ có ba âm tiết.
	Lesson 2	Từ vựng – Adjectives to describe films: interesting, disappointing, excellent, boring, moving, gripping, shocking, scary, confusing, dull, enjoyable, frightening, must-see. Ngữ pháp: Enjoy/Love/Hate/Don't mind + V-ing; Want/Would like + to-infinitive.
	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
	Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
	Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Types of films và Adjectives to describe films. – Ôn tập mạo từ A/An/The, cấu trúc với V-ing và to-infinitive. – Ôn tập trọng âm trong từ có ba âm tiết.
	Lesson 6	Test Unit 2C.

E

Unit 3C: Our Green World	Lesson 1	Từ vựng – Nature & landscapes: beach, coast, countryside, desert, field, forest, hill, island, lake, mountain, river, sea. Ngữ pháp: Will – predictions and spontaneous decisions. Phonics: Sentence stress.
	Lesson 2	Từ vựng – Environmental actions & pollution: reduce, reuse, recycle, exchange, pick up, plant, waste, rubbish, bottle, glass, paper, plastic, energy use. Ngữ pháp: Should/Shouldn't – advice and recommendations.
	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
	Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
	Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Nature & landscapes và Environmental actions & pollution. – Ôn tập Will và Should/Shouldn't. – Ôn tập trọng âm câu.
	Lesson 6	Project: Protect Our Green World.
Unit 4C: Time for a Change	Lesson 1	Từ vựng – Personal goals: join a club, learn an instrument, lose weight, make more friends, pass a test, save money, start a new hobby, study harder, read more books, help my parents, play more sports, improve my English. Ngữ pháp: First Conditional: If + Present Simple, will + verb. Phonics: Intonation.
	Lesson 2	Từ vựng – Milestones: start school, make a new friend, join a school club, win a prize, pass an important exam, learn to ride a bike, go on a school trip, become more independent, graduate from middle school, choose a future job. Ngữ pháp: Might – possibility and uncertainty.

	Lesson 3	Ôn luyện kỹ năng Listening và Speaking.
	Lesson 4	Ôn luyện kỹ năng Reading và Writing.
	Lesson 5	– Ôn tập từ vựng thuộc chủ điểm Personal goals và Milestones. – Ôn tập câu điều kiện loại 1 và Might. – Ôn tập ngữ điệu trong câu.
	Lesson 6	End-of-course C Test.